

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UEF ngày / /2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM)

Tên chương trình : **Chương trình Cử nhân**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Nhật**
Mã ngành : **52220209**

I. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo những cử nhân ngôn ngữ Nhật có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và có sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngôn ngữ Nhật có năng lực giảng dạy tiếng Nhật tại các trường phổ thông, các trung tâm Nhật ngữ, hoặc làm việc tại các công ty dịch thuật, thương mại, du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II. Chuẩn đầu ra

1. Kiến thức

- Những kiến thức lý thuyết đại cương toàn diện để phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ Nhật. Kiến thức đại cương bao gồm: lý luận chính trị, khoa học xã hội, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.
- Kiến thức chuyên nghiệp: kiến thức cơ sở, kiến thức cơ sở ngành chính và kiến thức chuyên sâu ngành chính.
- Kiến thức thực tế về văn hóa, văn minh, kinh tế, quản trị, thương mại, và xã hội của Nhật Bản, được cung cấp kết hợp với kiến thức chuyên nghiệp, với những mục đích như: giúp sinh viên có hiểu biết tổng quát và toàn diện; nắm được các thuật ngữ tiếng Nhật chuyên ngành cần thiết để có thể đọc và dịch được tài liệu chuyên ngành và làm việc trong môi trường quốc tế với các nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi tính độc lập và tự chủ; cung cấp cho sinh viên các kỹ năng trong thực hành nghề nghiệp và kỹ năng trong giao tiếp ứng xử.

2. Kỹ năng

Kết thúc chương trình, người học có năng lực sử dụng các kỹ năng sau đây:

- Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật (Nghe-Nói-Đọc-Viết) tương đương với cấp độ N3 của Năng lực tiếng Nhật quốc tế (JLPT), kỹ năng Biên-Phiên dịch, kỹ năng phân tích diễn ngôn, kỹ năng giảng dạy tiếng Nhật và kỹ năng về quản trị thương mại.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Anh, Tiếng Trung) ở trình độ Bậc 3 theo khung năng lực Ngoại ngữ của Việt Nam.
- Kỹ năng cần thiết cho cuộc sống và công việc: phản biện, phê phán, phân tích, tổng hợp, đánh giá, truyền đạt, làm việc độc lập, làm việc nhóm, giám sát, lập kế hoạch, và điều hành.
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử để giúp sinh viên có khả năng làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu: trình bày, truyền đạt, và thương thuyết.
- Kỹ năng tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.

3. Thái độ

- Có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với cá nhân và với nhóm; có ý thức cộng đồng; sống và làm việc theo pháp luật.
- Có tinh thần tự chủ và độc lập: biết định hướng, hướng dẫn, giám sát, đánh giá, và bảo vệ quan điểm cá nhân.
- Có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần cầu tiến, ý thức tổ chức kỷ luật để có thể làm việc trong môi trường áp lực cao.
- Có thái độ hợp tác, chia sẻ, nhiệt tình, và chuyên nghiệp trong công việc (ý thức tổ chức, lập kế hoạch, v.v.).
- Có tinh thần sẵn sàng hòa nhập vào môi trường làm việc quốc tế và đa văn hóa, sẵn sàng tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của văn hóa Nhật Bản, cũng như giữ gìn và giới thiệu với bạn bè quốc tế về văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam và tôn trọng các giá trị đa văn hóa.

4. Chuẩn đầu ra tin học:

Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên cần phải có Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hoặc 02 chứng chỉ Tin học ứng dụng do Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM sát hạch.

5. Vị trí công việc có khả năng đảm nhận:

Biên phiên dịch – Du lịch

- Chuyên viên biên phiên dịch cho các hãng thông tấn báo chí, các nhà xuất bản, cơ quan ngoại giao và doanh nghiệp.
- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các tổ chức có sử dụng tiếng Nhật trong giao dịch kinh doanh.
- Tham gia công tác biên dịch, lễ tân, thư kí và nhân viên văn phòng cho các công ty, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.

Kinh tế - Thương mại

- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các tổ chức, công ty, văn phòng đại diện, cơ quan có sử dụng tiếng Nhật trong giao dịch kinh doanh.
- Chuyên viên quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế xã hội của Việt Nam và quốc tế.
- Trợ lý/ Thư ký giám đốc.

Giảng dạy tiếng Nhật

- Giảng dạy tiếng Nhật, trợ lý, thư ký học thuật tiếng Nhật (thiết kế bài giảng, thiết kế chương trình, chọn giáo trình), tư vấn, điều phối các lớp tiếng Nhật ở

các trường Đại học, trường phổ thông, trung tâm ngoại ngữ, các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và các công ty.

- Nghiên cứu viên về Nhật Bản và giáo dục tiếng Nhật ở các trường, viện, và cơ sở giáo dục

III. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo trung bình là 3,5 năm.

Thời gian đào tạo tối đa được thực hiện theo quy chế đào tạo.

IV. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Khối lượng kiến thức toàn khoá là **145 tín chỉ** (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

V. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính qui của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VI. Chương trình đào tạo:

STT	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ				Mã môn học trước
			Tổng	LT	TH/TT	ĐA MH	
I. KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG							
I.1. Khoa học			15				
I.1.01	SOS1101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3			
I.1.02	COM1101J	Giao tiếp xuyên văn hóa	3	3			
I.1.03	PSY1101	Tâm lý học	3	3			
I.1.04	MGT1101	Quản trị học	3	3			
I.1.05	PHI1101	Logic học	3	3			
I.2. Ngoại ngữ			15				
	<i>Sinh viên có thể chọn 1 trong 2 nhóm dưới đây:</i>						
I.2.1	Nhóm 1. Tiếng Anh		15				
I.2.1.01	ENG1101	English 1 (Tiếng Anh 1)	3	3			
I.2.1.02	ENG1102	English 2 (Tiếng Anh 2)	3	3			
I.2.1.03	ENG1103	English 3 (Tiếng Anh 3)	3	3			
I.2.1.04	ENG1104	English 4 (Tiếng Anh 4)	3	3			
I.2.1.05	ENG1105	English 5 (Tiếng Anh 5)	3	3			
I.2.2	Nhóm 2. Tiếng Pháp		15				
I.2.2.01	FRA1101	Tiếng Pháp 1	3	3			
I.2.2.02	FRA1102	Tiếng Pháp 2	3	3			
I.2.2.03	FRA1103	Tiếng Pháp 3	3	3			
I.2.2.04	FRA1104	Tiếng Pháp 4	3	3			
I.2.2.05	FRA1105	Tiếng Pháp 5	3	3			
I.3. Tin học			3				
I.3.01	ITE1201	Tin học đại cương	3	2	1		
I.4. Luật			3				
I.4.01	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	3			

STT	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ				Mã môn học trước
			Tổng	LT	TH/TT	ĐA MH	
I.5. Chính trị			10				
I.5.01	POL1101	Những nguyên lý cơ bản CN Mac- Lênin 1	2	2			
I.5.02	POL1102	Những nguyên lý cơ bản CN Mac- Lênin 2	3	3			
I.5.03	POL1103	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3			
I.5.04	POL1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
I.6. Kỹ năng			6				
I.6.01	SKI1105	Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm	3	3			
I.6.02	SKI1106	Kỹ năng tổ chức và lãnh đạo	3	3			
TỔNG KHỐI GDĐC			52				
II.KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
II.1. Kiến thức bắt buộc			81				
II.1.01	JPN1106	Kana Nyumon (Tập viết, tập đọc tiếng Nhật)	3	3			
II.1.02	JPN1107	Nhập môn ngôn ngữ Nhật	3	3			
II.1.03	JPN1109	Tiếng Nhật: Ngữ pháp -Viết 1	3	3			
II.1.04	JPN1110	Tiếng Nhật: Đọc 1	3	3			
II.1.05	JPN1111	Tiếng Nhật: Nghe 1	3	3			
II.1.06	JPN1112	Tiếng Nhật: Nói 1	3	3			
II.1.07	JPN1113	Tiếng Nhật: Ngữ pháp -Viết 2	3	3			
II.1.08	JPN1114	Tiếng Nhật: Đọc 2	3	3			
II.1.09	JPN1115	Tiếng Nhật: Nghe 2	3	3			
II.1.10	JPN1116	Tiếng Nhật: Nói 2	3	3			
II.1.11	JPN1117	Tiếng Nhật: Ngữ pháp -Viết 3	3	3			
II.1.12	JPN1118	Tiếng Nhật: Đọc 3	3	3			
II.1.13	JPN1119	Tiếng Nhật: Nghe 3	3	3			
II.1.14	JPN1120J	Tiếng Nhật: Nói 3	3	3			
II.1.15	JPN1121	Tiếng Nhật: Ngữ pháp -Viết 4	3	3			
II.1.16	JPN1122	Tiếng Nhật: Đọc 4	3	3			
II.1.17	JPN1123	Tiếng Nhật: Nghe 4	3	3			
II.1.18	JPN1124J	Tiếng Nhật: Nói 4	3	3			
II.1.19	JPN1125J	Tiếng Nhật: Viết nâng cao	3	3			
II.1.20	JPN1126J	Tiếng Nhật: Đọc nâng cao	3	3			
II.1.21	JPN1127J	Tiếng Nhật: Nghe nâng cao	3	3			
II.1.22	JPN1128J	Tiếng Nhật: Nói nâng cao	3	3			
II.1.23	JPN1108J	Đất nước học Nhật Bản	3	3			
II.1.24	JPN1338	Internship (Thực tập tốt nghiệp)	6		6		
II.1.25	Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:						

STT	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ				Mã môn học trước
			Tổng	LT	TH/TT	ĐA MH	
II.1.25.01	JPN1439	Seminar (Chuyên đề tốt nghiệp)	6			6	
II.1.25.02	JPN1440	Thesis (Khóa luận tốt nghiệp)	6			6	
II.2. Kiến thức tự chọn			12				
	Sinh viên chọn một trong các nhóm dưới đây						
II.2.1	Nhóm 1: Biên phiên dịch – Du lịch						
II.2.1.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3			
II.2.1.02	JPN1130J	Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3			
II.2.1.03	JPN1131J	Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3			
II.2.1.04	JPN1132J	Hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật	3	3			
II.2.2	Nhóm 2: Kinh tế - Thương mại						
II.2.2.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3			
II.2.2.02	BUS1107J	Nghiệp vụ ngoại thương	3	3			
II.2.2.03	JPN1133J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật	3	3			
II.2.2.04	JPN1134J	Kỹ năng viết email bằng tiếng Nhật	3	3			
II.2.3	Nhóm 3: Giảng dạy Tiếng Nhật						
II.2.3.01	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	3			
II.2.3.02	JPN1135J	Lý luận dạy học	3	3			
II.2.3.03	JPN1136J	Phương pháp dạy tiếng Nhật	3	3			
II.2.3.04	JPN1237J	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật	3	3			
	TỔNG KHỐI GDCN		93				
III. KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY			12				
III.01	GYM	Giáo dục thể chất	4		4		
III.02	MIL	Giáo dục quốc phòng	8	5	3		

Ghi chú: Mã MH ký hiệu **xxxxxxxJ** là môn giảng dạy bằng tiếng Nhật.